

Trục dẫn hướng  
ELFC-KF-60-1800  
Số bộ phận: 8062822

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                                                       | 1800 mm                                                  |
| Kích thước                                                                | 60                                                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                   |
| Dẫn hướng                                                                 | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                            |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Dẫn hướng                                                |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần<br>cho cảm biến cảm ứng             |
| Tăng tốc tối đa                                                           | 15 m/s <sup>2</sup>                                      |
| Tốc độ tối đa                                                             | 1.5 m/s                                                  |
| Thời gian bật                                                             | 100%                                                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 0 - không ứng suất ăn mòn                                |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364 Vùng III                                       |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                                       | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a) |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 7 theo ISO 14644-1                                  |
| Mức độ bảo vệ                                                             | IP40                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | 0 °C...50 °C                                             |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2                                        | 441000 mm <sup>4</sup>                                   |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2                                           | 542000 mm <sup>4</sup>                                   |
| Lực tối đa Fy                                                             | 3641 N                                                   |
| Lực tối đa Fz                                                             | 3641 N                                                   |
| Thời điểm tối đa Mx                                                       | 29.1 N m                                                 |
| Max. Moment My                                                            | 31.8 N m                                                 |
| Mô-men tối đa Mz                                                          | 31.8 N m                                                 |
| Lực tối đa Fy trực tổng thể                                               | 600 N                                                    |
| Lực tối đa Fz trực tổng thể                                               | 1800 N                                                   |
| Mô men tối đa Mx trực tổng thể                                            | 29.1 N m                                                 |
| Mô men tối đa My trực tổng thể                                            | 31.8 N m                                                 |
| Mô men tối đa Mz trực tổng thể                                            | 31.8 N m                                                 |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                   | 29800 mm <sup>4</sup>                                    |
| Lực dịch chuyển                                                           | 6.75 N                                                   |
| Tuổi thọ tham khảo                                                        | 5000 km                                                  |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                       |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                 |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                 |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 107 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 117 N m                                 |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 117 N m                                 |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 407 g                                   |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 1029 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 43 g                                    |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Nhôm đúc áp lực, sơn                    |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Nhôm đúc áp lực                         |